

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)

TRUNG TÂM Y TẾ TP HẠ LONG
TRẠM Y TẾ XÃ DÂN CHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/BC-(3)

Dân Chủ, ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường quý 3 năm 2024 (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trạm y tế xã Dân chủ
- Địa chỉ, số điện thoại: 02033690420
- Người đại diện: Trạm trưởng ông (Bà)
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở; Xã Dân Chủ, TP Hạ Long- Tỉnh Quảng Ninh
- Ngành nghề:
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương đương nếu có). Mã số thuế ...
- Số văn bản đăng ký môi trường: số 03/CV-TYT Ngày 01 tháng 01 năm 2024.
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo): ...500Kg.....
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Xử lý nước thải

- Trạm y tế xã Dân Chủ được trang bị hệ thống xử lý nước thải 1m³/ngày đêm.

2. Xử lý khí thải

- Trạm Y tế không phát sinh khí thải

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

| TT | CTRSH | Khối lượng (kg) | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH | Khối lượng năm gần nhất (tấn) |
|-----|------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Chất thải thông thương | 130 | UBND Dân Chủ | 0.5 |
| | | | | |
| | Tổng khối lượng | 130 | | 0.5 |

Thông kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

| TT | Nhóm CTCNTT | Khối lượng (kg) | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT | Khối lượng năm gần nhất (kg) |
|-----|---|-----------------|-----------------------------------|------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở) | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT) | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Chất thải phải xử lý | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |

Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

| TT | Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTCNTT | Số lượng (kg) | Chủng loại chất thải, phế liệu | Khối lượng năm gần nhất (kg) |
|-----|--|---------------|---|------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường | 0 | Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa.... | 0 |

Thông kê chất thải rắn thông thường khác (nếu có):

| TT | Nhóm CTRTT khác | Khối lượng (kg) | Phương thức tự xử lý | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRTT | Khối lượng năm gần nhất (kg) |
|-----|----------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Chất thải rắn thông thường | 125 | | UBND địa bàn | 150 |

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

| Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (kg) | Phương pháp xử lý ⁽¹⁾ | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH | Khối lượng năm gần nhất (kg) |
|---------------------|----------|-----------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Chất thải lây nhiễm | 13 01 01 | | | | |

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

| Tên chất thải | Mã CTNH | Mã Basel | Khối lượng (kg) | Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (tên, địa chỉ) | Đơn vị xử lý ở nước ngoài (tên, địa chỉ) |
|---------------|---------|----------|-----------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Không có | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số lượng | | | | | |

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

| Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (kg) | Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH |
|---------------|---------|-----------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| Không tái chế | 0 | 0 | 0 |

| | | | |
|---------------|---|---|--|
| Tổng số lượng | 0 | 0 | |
|---------------|---|---|--|

- Kế hoạch quản lý quản lý chất thải y tế số 35/KH – TYT ngày 15 tháng 03 năm 2024

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

| TT | Loại chất thải y tế | Mã chất thải nguy hại | Đơn vị tính | Số lượng chất thải phát sinh | Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | Xử lý chất thải y tế | | | |
|-----|---|-----------------------|-------------|------------------------------|--|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | | | | | Chuyên giao cho đơn vị khác xử lý | | Tự xử lý tại cơ sở y tế | |
| | | | | | | Khối lượng | Tên đơn vị chuyên giao | Khối lượng | Hình thức/ Phương pháp xử lý(*) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| I | Tổng lượng chất thải y tế nguy hại | | kg/năm | | | | | | |
| 1 | Tổng lượng chất thải lây nhiễm: | | kg/năm | | | | | | |
| 1.1 | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn | | kg/năm | | | | | | |
| 1.2 | Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn | | kg/năm | | | | | | |
| 1.3 | Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao | | kg/năm | | | | | | |
| 1.4 | Chất thải giải phẫu | | kg/năm | | | | | | |
| 2 | Tổng lượng chất thải nguy hại không lây | | kg/năm | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|------------|--|--|---------------------|--|--|--|--|--|--|
| | nhiễm, gồm: | | | | | | | | |
| 2.1 | Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng | | kg/năm | | | | | | |
| 2.2 | Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | | kg/năm | | | | | | |
| 2.3 | Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | | kg/năm | | | | | | |
| 2.4 | Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi | | kg/năm | | | | | | |
| 2.5 | Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng | | kg/năm | | | | | | |
| 2.6 | Tổng lượng chất thải nguy hại khác | | kg/năm | | | | | | |
| II | Tổng lượng chất thải rắn thông thường | | kg/năm | | | | | | |
| III | Tổng lưu lượng nước thải | | m ³ /năm | | | | | | |
| 4.1 | Nước thải y tế | | m ³ /năm | | | | | | |
| 4.2 | Nước thải sinh hoạt | | m ³ /năm | | | | | | |

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

| TT | Loại chất thải nhựa | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm) | Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế |
|-----|---|-------------------------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Chất thải lây nhiễm | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Chất thải nguy hại không lây nhiễm | | | |
| 3 | Chất thải rắn thông thường: | | | |
| - | Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày | | | |
| - | Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế | | | |
| | Tổng cộng(1+2+3) | | | |

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Trung tâm Y tế TP Hạ Long xây dựng kế hoạch về việc ứng phó sự cố môi trường do chất thải của Trạm Y tế

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.

Nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các nguy cơ xảy ra sự cố, các công tác sau được tập trung thực hiện:

-Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sự cố môi trường:

+ Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về nguy cơ xảy ra sự cố môi trường và cách xử lý khi xảy ra sự cố cho các khoa, phòng.

- Xây dựng mạng lưới thông tin chặt chẽ để phản ánh kịp thời các sự cố môi trường có thể xảy ra nhằm có phương án, ứng phó sự cố để giảm thiệt hại đến mức thấp nhất đến môi trường và con người.

- Tiến hành rà soát và đánh giá các nguy cơ xảy ra sự cố của đơn vị.
- Phối hợp với các sở ngành liên quan trong việc ứng phó sự cố của đơn vị.
- Nghiêm cấm người không có nhiệm vụ tới gần khu vực lưu giữ và xử lý chất thải y tế.
- Nghiêm chỉnh chấp hành việc quản lý, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải y tế.

- Cán bộ quản lý, vận hành khu xử lý chất thải lỏng và rắn của đơn vị phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của máy. Nếu có gì bất thường phải thông báo để phối hợp với phòng TC-HC xử lý kịp thời.

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị lưu giữ CTNH khi chưa kịp xử lý: Thùng, tủ bảo ôn.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra các khu lưu giữ chất thải.
- Lãnh đạo, nhân viên trong đơn vị được huấn luyện về công tác quản lý CTNH và công tác bảo vệ môi trường.
- Khi có sự cố xảy ra thì các bộ phận thông báo với phòng TC-HC và Ban lãnh đạo đơn vị để tìm cách khắc phục.

Trên đây là báo cáo của Trạm Y tế Dân Chủ quý 3 về công tác bảo vệ môi trường năm 2024. Kính mong các cấp, các ngành quan tâm và giúp đỡ để đơn vị hoàn thành tốt công tác bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- UBND phường/xã
- Trung tâm y tế TP
- Lưu:

PHÓ TRẠM TRƯỞNG



Phạm Thị Mơ